

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ III NĂM 2014**

**THÁNG 10 NĂM 2014**

## MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Những thông tin chung	02
Bảng cân đối kế toán	03-04
Báo cáo kết quả kinh doanh	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	07-19

## NHỮNG THÔNG TIN CHUNG

---

**1. Tên và địa chỉ**

*Văn phòng - Công Ty Cổ Phần Viễn Thông VTC*

Trụ sở chính: 750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh

- Điện thoại: (08) 38331106 Fax: (08) 38300253
- Web: [www.vtctelecom.com.vn](http://www.vtctelecom.com.vn)
- Email: [vtc@vtctelecom.com.vn](mailto:vtc@vtctelecom.com.vn)

**2. Đây là Báo cáo tài chính của: VĂN PHÒNG - CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

**3. Ngày kết thúc niên độ kế toán: ngày 30 tháng 09 năm 2014.**

**4. Ngày lập báo cáo tài chính: ngày 18 tháng 10 năm 2014.**

**5. Đơn vị tiền tệ: Đồng Việt Nam (ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>22,454,221,151</b>	<b>23,481,788,289</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>84,997,955</b>	<b>655,676,285</b>
1 Tiền	111	V.1.	84,997,955	655,676,285
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>60,000,000</b>	<b>60,000,000</b>
1 Đầu tư ngắn hạn	121		60,000,000	60,000,000
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7,528,502,916</b>	<b>11,322,023,842</b>
1 Phải thu của khách hàng	131		5,443,135,289	10,226,148,373
2 Trả trước cho người bán	132		1,294,241,727	510,864,411
3 Phải thu nội bộ	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		470,276,880	471,505,552
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	320,849,020	195,673,526
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	(82,168,020)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>5,900,731,588</b>	<b>4,793,509,029</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	5,900,731,588	4,793,509,029
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8,879,988,692</b>	<b>6,650,579,133</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		287,915,453	470,253,718
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		8,592,073,239	6,180,325,415
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>31,838,985,401</b>	<b>32,535,584,806</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2,248,448,876</b>	<b>2,725,627,762</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	1,548,448,876	2,025,627,762
- Nguyên giá	222		12,090,857,164	12,090,857,164
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10,542,408,288)	(10,065,229,402)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.5	-	-
- Nguyên giá	228		203,393,864	203,393,864
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(203,393,864)	(203,393,864)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		700,000,000	700,000,000
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>27,702,978,823</b>	<b>27,702,978,823</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251		21,702,978,823	21,702,978,823
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6,000,000,000	6,000,000,000
3 Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<b>V Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,887,557,702</b>	<b>2,106,978,221</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	1,558,744,671	1,597,391,234
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		136,949,310	136,949,310
3. Tài sản dài hạn khác	268		191,863,721	372,637,677
<b>VI Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>54,293,206,552</b>	<b>56,017,373,095</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

(tiếp theo)				
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
<b>A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>12,279,848,398</b>	<b>10,457,451,809</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>12,174,938,398</b>	<b>10,164,631,809</b>
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7	5,995,715,308	1,612,407,241
2 Phải trả người bán	312		2,662,514,512	5,191,969,394
3 Người mua trả tiền trước	313		129,841,250	-
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	460,925,696	788,288,711
5 Phải trả người lao động	315		926,077,740	650,585,605
6 Chi phí phải trả	316	V.9	212,872,900	262,871,900
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	318		286,056,736	286,056,736
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10	1,440,144,171	1,300,162,137
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		60,790,085	72,290,085
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>104,910,000</b>	<b>292,820,000</b>
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4 Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		104,910,000	292,820,000
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>42,013,358,154</b>	<b>45,559,921,286</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>42,013,358,154</b>	<b>45,559,921,286</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.11	45,346,960,000	45,346,960,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	V.11	200,264,000	200,264,000
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414	V.11	(55,530,000)	(55,530,000)
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		3,788,928,136	3,788,928,136
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		2,026,838,547	2,026,838,547
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,015,194,744	1,015,194,744
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.11	(10,309,297,273)	(6,762,734,141)
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>54,293,206,552</b>	<b>56,017,373,095</b>

KT. Kế toán trưởng



Vũ Thị Năm

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 10 năm 2014  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**



Tổng giám đốc

Lê Xuân Tiến

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014**

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4,300,328,025	3,275,365,382	6,640,125,538	5,118,006,450
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.12	4,300,328,025	3,275,365,382	6,640,125,538	5,118,006,450
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.13	2,620,200,302	3,134,464,778	5,360,406,479	7,180,623,690
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,680,127,723	140,900,604	1,279,719,059	(2,062,617,240)
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.14	7,092,386	1,201,030,944	1,512,282,202	1,228,017,392
7 Chi phí tài chính	22	VI.15	113,483,502	24,947,264	260,796,832	28,505,326
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		113,483,502	21,335,744	260,048,024	24,085,744
8 Chi phí bán hàng	24	VI.16	1,109,176,624	819,434,657	2,396,019,987	2,200,554,943
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.17	1,047,441,725	1,059,374,063	3,552,266,105	3,034,377,299
10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(582,881,742)	(561,824,436)	(3,417,081,663)	(6,098,037,416)
11 Thu nhập khác	31	VI.18	200,000		9,578,680	349,900,001
12 Chi phí khác	32	VI.19	-	166,289,920	139,060,149	279,697,543
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		200,000	(166,289,920)	(129,481,469)	70,202,458
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		(582,681,742)	(728,114,356)	(3,546,563,132)	(6,027,834,958)
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		(582,681,742)	(728,114,356)	(3,546,563,132)	(6,027,834,958)

KT. Kế toán trưởng



Vũ Thị Năm

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 10 năm 2014  
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Tăng giám đốc

Lê Xuân Tiến

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(3,546,563,132)	(6,027,834,958)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		477,178,886	604,371,782
- Các khoản dự phòng	3		(82,168,020)	17,192,020
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(1,513,184,083)	(1,562,398,966)
- Chi phí lãi vay	6		260,048,024	24,085,744
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(4,404,688,325)	(6,944,584,378)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		1,742,581,393	7,392,990,404
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,107,222,559)	(174,234,618)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2,665,611,478)	(1,035,016,732)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		220,984,828	(202,117,071)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(143,848,024)	(24,085,744)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	(690,428,453)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(109,366,315)	(588,237,180)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(6,467,170,480)</b>	<b>(2,265,713,772)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(49,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,120,000	348,200,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	55,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,512,064,083	678,640,309
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1,513,184,083</b>	<b>1,032,840,309</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7,655,417,678	1,392,407,241
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3,272,109,611)	(300,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>4,383,308,067</b>	<b>1,092,407,241</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(570,678,330)</b>	<b>(140,466,222)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>655,676,285</b>	<b>464,706,597</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>84,997,955</b>	<b>324,240,375</b>

KT. Kế toán trưởng



Vũ Thị Năm

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 10 năm 2014  
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC



Lê Xuân Tiến

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 số 0301888195 ngày 13/05/2014 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 45.346.960.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng)

**Các Công ty con bao gồm:**

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE)	74.96%	51%	750 Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP. Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển công nghệ thông minh (STID)	60%	60%	Lô I-3b-4-a, Đường N6, khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, TP.HCM

**Đầu tư vào Công ty liên kết được hợp nhất bao gồm:**

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Công Nghệ Sao Bắc Đẩu	30%	30%	GH số T3-B4L, tầng hầm, tòa nhà Topaz, số 92 đường Nguyễn Hữu Cánh, F22, Quận Bình Thạnh, TP. HCM

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Nghiên cứu, SX và lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học.
- Xây dựng, Lắp ráp, bảo dưỡng, sửa chữa, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học.
- Chuyên giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử và tin học.
- Xuất nhập khẩu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Kinh doanh các ngành nghề kỹ thuật, dịch vụ khác phù hợp với quy định của Pháp luật Việt Nam.
- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử và tin học.
- Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực: tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác. In offset;
- In offset, in nhiệt... trên thẻ.
- Viết phần mềm.
- Sản xuất, mua bán sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ. Mua bán camera quan sát, cửa sử dụng khoá điện từ, khoá điện từ, văn phòng phẩm, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ. Đại lý ký gửi hàng hoá
- In offset trên bao bì. Nghiên cứu lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014**

- Cho thuê thiết bị động cơ nổ và thiết bị lạnh.
- Đại lý cung cấp và phát triển các dịch vụ viễn thông sử dụng công nghệ CDMA và PHS (IPAS). Mua bán các loại máy thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông sử dụng công nghệ CDMA và PHS (IPAS).
- Đại lý phân phối sản phẩm cáp và vật liệu viễn thông.
- Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học.
- Sản xuất lắp ráp, mua bán, sửa chữa điện thoại di động, các thiết bị phần cứng phần mềm của điện thoại di động.
- Mua bán, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông.
- Mua bán máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện tử, tin học, điện lạnh, các loại dùng trong viễn thông.
- Đại lý mua bán hàng hóa.
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông.
- Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông internet.
- Xây dựng cơ sở hạ tầng công trình viễn thông.
- Tư vấn, quản lý khảo sát các công trình bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học.

Địa chỉ: Số 750 (Lầu 3), Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP. HCM  
Tel: 08. 3833 1106 Fax: 08.3830 0253

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung cho chế độ kế toán doanh nghiệp.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014**

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán**

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Bình quân gia quyền

**- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

**3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014**

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

**3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm cài đặt máy IBM (SRV-IML)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phân ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</u>
Phần mềm kế toán	4
Phần mềm cài đặt máy IBM	6

**4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này; các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ dựa trên hợp đồng đã ký kết với nhà thầu phụ để ghi nhận chi phí tương ứng với việc ghi nhận doanh thu.

**6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động cung cấp lắp đặt các thiết bị viễn thông, xây dựng công trình viễn thông, bán thẻ ...; Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu các dự án cung cấp, xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014**

**10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

**10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

**10.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

**10.4 Các nghĩa vụ về thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% đối với một số mặt hàng thiết bị viễn thông, sản phẩm khác, 10% đối với hoạt động bán lẻ, cung cấp, lắp đặt thiết bị viễn thông.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% đối với hoạt động sản xuất thương mại và tổng đài chuyên mạch số - truy cập mạng theo Quyết định 8672/BKH/DN ngày 20/12/2001 và Quyết định số 8119/BKH/DN ngày 23/12/2002 của Bộ Kế hoạch và đầu tư.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Mẫu B09a- DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014**  
(tiếp theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

<b>1. Tiền</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
a. Tiền mặt	295,536	14,767,455
b. Tiền gửi ngân hàng	84,702,419	640,908,830
<b>Cộng</b>	<b>84,997,955</b>	<b>655,676,285</b>
<b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu người lao động	5,236,214	7,368,011
Các đối tượng khác	315,612,806	188,305,515
<b>Cộng</b>	<b>320,849,020</b>	<b>195,673,526</b>
<b>3. Hàng tồn kho</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	1,167,778,457	1,133,580,812
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,875,041,789	604,229,702
Thành phẩm	91,781,793	91,781,793
Hàng hoá	2,548,479,556	2,553,148,222
Hàng gửi đi bán	217,649,993	410,768,500
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>5,900,731,588</b>	<b>4,793,509,029</b>
<b>4. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình</b>		

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
<b>I. Nguyên giá</b>						
<b>1. Số đầu kỳ 01/01/14</b>	<b>2,528,620,600</b>	<b>5,921,225,970</b>	<b>2,874,089,102</b>	<b>766,921,492</b>		<b>12,090,857,164</b>
2. Tăng trong kỳ	-	-	259,582,717	-	-	259,582,717
- Tăng khác*			259,582,717			259,582,717
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	259,582,717	-	259,582,717
- Giảm khác*				259,582,717		259,582,717
<b>4. Số cuối kỳ 30/09/14</b>	<b>2,528,620,600</b>	<b>5,921,225,970</b>	<b>3,133,671,819</b>	<b>507,338,775</b>		<b>12,090,857,164</b>
<b>II. Hao mòn lũy kế</b>						
<b>1. Số đầu kỳ 01/01/14</b>	<b>1,390,741,348</b>	<b>5,397,110,564</b>	<b>2,510,455,998</b>	<b>766,921,492</b>		<b>10,065,229,402</b>
2. Tăng trong kỳ	189,646,550	167,619,686	379,495,367	0	0	736,761,603
-Tăng do khấu hao	189,646,550	167,619,686	119,912,650			477,178,886
- Tăng khác *			259,582,717			259,582,717
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	259,582,717	-	259,582,717
- Giảm khác *				259,582,717		259,582,717
<b>4. Số cuối kỳ 30/09/14</b>	<b>1,580,387,898</b>	<b>5,564,730,250</b>	<b>2,889,951,365</b>	<b>507,338,775</b>		<b>10,542,408,288</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
<b>1. Số đầu kỳ 01/01/14</b>	<b>1,137,879,252</b>	<b>524,115,406</b>	<b>363,633,104</b>			<b>2,025,627,762</b>
<b>2. Số cuối kỳ 30/09/14</b>	<b>948,232,702</b>	<b>356,495,720</b>	<b>243,720,454</b>	<b>0</b>		<b>1,548,448,876</b>

Mẫu B09a- DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014**

(tiếp theo)

\* Giá trị tăng, giảm khác trong kỳ là do:

Điều chỉnh lại bút toán giảm khác trên Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2013 phần thuyết minh TSCĐ về nguyên giá và giá trị khấu hao TSCĐ của Chi nhánh Hà Nội do điều chỉnh nhằm từ cột Thiết bị, dụng cụ quản lý sang cột phương tiện vận tải.

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Phản mềm</b>	<b>Cộng</b>
<i>Đơn vị tính: VND</i>		
<b>5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình</b>		
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/01/2014	203,393,864	203,393,864
Thanh lý, nhượng bán		
Số dư ngày 30/09/2014	203,393,864	203,393,864
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/01/2014	203,393,864	203,393,864
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư ngày 30/09/2014	203,393,864	203,393,864
<b>Giá trị còn lại tại ngày 30/09/2014</b>	-	-
<b>6. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ 2014 đến 2044 của Văn phòng Công ty	1,558,744,671	1,597,391,234
<b>Cộng</b>	<b>1,558,744,671</b>	<b>1,597,391,234</b>
<b>7. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	1,427,715,308	992,407,241
Vay cá nhân	4,568,000,000	620,000,000
<b>Cộng</b>	<b>5,995,715,308</b>	<b>1,612,407,241</b>
<b>8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT đầu ra	172,485,953	510,040,714
Thuế thu nhập doanh nghiệp	272,613,936	272,613,936
Thuế thu nhập cá nhân	10,191,746	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5,634,061	5,634,061
<b>Cộng</b>	<b>460,925,696</b>	<b>788,288,711</b>
<b>9. Chi phí phải trả</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự án LD 290 Vinaphone (Site survey + BSC + BTS)	208,704,900	208,704,900
Chi phí BD máy phát điện, ACCU và máy lạnh cho VMS6	4,168,000	4,167,000
Chi phí kiểm toán năm 2013		50,000,000
Chi phí lãi vay cá nhân		
Chi phí Taxi T5/2014		
	<b>212,872,900</b>	<b>262,871,900</b>

Mẫu B09a- DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

(tiếp theo)

<b>10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	343,751,541	334,077,551
Bảo hiểm xã hội	173,706,466	354,933,451
Bảo hiểm y tế	72,588,554	90,709,774
Bảo hiểm thất nghiệp	38,823,497	45,943,443
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	811,274,113	474,497,918
<b>Cộng</b>	<b><u>1,440,144,171</u></b>	<b><u>1,300,162,137</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, F11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 08. 3833 1106

Fax: 08.3830 0253

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014

đến ngày 30/09/2014

**Mẫu B09a- DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***(tiếp theo)***11. Vốn chủ sở hữu****11.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3			3		5
<b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>	<b>45,346,960,000</b>	<b>200,264,000</b>	<b>(55,530,000)</b>	<b>3,788,928,136</b>	<b>2,026,838,547</b>	<b>1,015,194,744</b>	<b>(6,762,734,141)</b>	<b>45,559,921,286</b>
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	<b>(3,546,563,132)</b>	<b>(3,546,563,132)</b>
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 30/09/2014</b>	<b>45,346,960,000</b>	<b>200,264,000</b>	<b>(55,530,000)</b>	<b>3,788,928,136</b>	<b>2,026,838,547</b>	<b>1,015,194,744</b>	<b>(10,309,297,273)</b>	<b>42,013,358,154</b>

Mẫu B09a- DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

(tiếp theo)

<b>11.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vốn góp của nhà nước	21,163,160,000	21,163,160,000
Vốn góp của các cổ đông	24,183,800,000	24,183,800,000
<b>Cộng</b>	<b>45,346,960,000</b>	<b>45,346,960,000</b>

**11.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>45,346,960,000</b>	<b>45,346,960,000</b>
Vốn góp đầu năm	45,346,960,000	45,346,960,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	45,346,960,000	45,346,960,000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**11.4 Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày 30/09/2014 : (0) đồng

<b>11.5 Cổ phiếu</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,534,696	4,534,696
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4,534,696	4,534,696
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4,534,696	4,534,696
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5,553	5,553
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5,553	5,553
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,529,143	4,529,143
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4,529,143	4,529,143
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**

<b>12. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Từ 01/01/2014</b>	<b>Từ 01/01/2013</b>
	<b>đến 30/09/2014</b>	<b>đến 30/09/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán hàng hoá	-	834,284,000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,749,285,538	4,264,822,450
Doanh thu thuần khác	890,840,000	18,900,000
<b>Cộng</b>	<b>6,640,125,538</b>	<b>5,118,006,450</b>

Mẫu B09a- DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014**  
*(tiếp theo)*

<b>13 Giá vốn hàng bán</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND</b>
Giá vốn bán hàng hoá	-	742,750,118
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4,374,261,786	6,415,552,415
Giá vốn khác	986,144,693	22,321,157
<b>Cộng</b>	<b>5,360,406,479</b>	<b>7,180,623,690</b>
<b>14. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12,064,083	14,198,966
Lãi chênh lệch tỷ giá	218,119	13,818,426
Lợi nhuận được chia từ hoạt động GV đầu tư	1,500,000,000	1,200,000,000
<b>Cộng</b>	<b>1,512,282,202</b>	<b>1,228,017,392</b>
<b>15. Chi phí tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND</b>
Lãi tiền vay	260,048,024	24,085,744
Lỗ chênh lệch tỷ giá	748,808	4,419,582
<b>Cộng</b>	<b>260,796,832</b>	<b>28,505,326</b>
<b>16. Chi phí bán hàng</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND</b>
Chi phí nhân viên	842,871,865	468,259,150
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	32,914,092	14,155,409
Chi phí bảo hành	-	1,720,000
Chi phí quảng cáo tiếp thị	16,850,000	3,030,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	856,611,089	973,698,594
Chi phí khác bằng tiền	364,538,852	596,061,753
Chi phí tiếp khách của TTOMC	282,234,089	143,630,037
<b>Cộng</b>	<b>2,396,019,987</b>	<b>2,200,554,943</b>
<b>17. Chi phí quản lý</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND</b>
Chi phí nhân viên	1,717,924,754	1,710,077,416
Chi phí công cụ, dụng cụ bộ phận quản lý	23,188,868	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	5,856,363	12,043,209
Chi phí khấu hao TSCĐ	7,467,531	6,485,747

Mẫu B09a- DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

(tiếp theo)

Thuế, phí và lệ phí	43,646,563	-
Chi phí dự phòng	-	17,192,020
Chi phí dịch vụ mua ngoài	881,327,266	869,941,356
Chi phí khác bằng tiền	872,854,760	418,637,551
<b>Cộng</b>	<b>3,552,266,105</b>	<b>3,034,377,299</b>
<b>18. Thu nhập khác</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND</b>
Thu từ thanh lý TSCĐ, CCDC	1,120,000	348,200,000
Các khoản thu khác	8,458,680	1,700,001
<b>Cộng</b>	<b>9,578,680</b>	<b>349,900,001</b>
<b>19. Chi phí khác</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND</b>
Thuế truy thu và phạt chậm nộp		166,289,920
Xử lý công nợ tồn đọng lâu năm không thu hồi được	103,477,110	
Tiền phạt do vi phạm HĐ	19,210,711	52,830,499
Các chi phí khác	16,372,328	60,577,124
<b>Cộng</b>	<b>139,060,149</b>	<b>279,697,543</b>

**VII. Những thông tin khác**

KT. Kế toán trưởng



Vũ Thị Năm

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 10 năm 2014  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**



Tổng giám đốc

Lê Xuân Tiến